

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 - GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 20-8-2026

V/v: Tranh chấp yêu cầu không
công nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tiến Sỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Trung Hiếu.

Bà Nguyễn Thanh Thắm.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thành Long, là Thư ký viên của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Anh, Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 208/2026/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2026 về việc “Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2026, giữa:

Nguyên đơn: Ông **Lưu Văn T**, sinh ngày 03-11-1963, số định danh cá nhân 024063021203; địa chỉ: **Tổ dân phố H, phường P, tỉnh Bắc Ninh**.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị S**, sinh ngày 08-12-1969, số định danh cá nhân 024169014286; địa chỉ: **Thôn F, xã I, tỉnh Gia Lai**.

Các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lưu Văn T:

Ông **Lưu Văn T** và bà **Nguyễn Thị S** qua tìm hiểu đã tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 6-2003 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông bà chung sống hạnh phúc được một thời gian, càng về sau thì cả hai càng nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống hàng ngày và nhiều vấn đề khác. Cả hai đã cố gắng tự

hòa giải nhưng tình hình không được cải thiện, đến nay cuộc sống vẫn không thể hòa hợp. Nay ông **T** nhận thấy mâu thuẫn giữa ông và bà **S** đã thật sự trầm trọng, không muốn tiếp tục duy trì cuộc sống chung với bà **S** nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông **T** các vấn đề sau đây:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Tòa án tuyên bố ông **T** và bà **S** không phải là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian sống chung, ông **T** và bà **S** có một con chung là **Lưu Văn N**, sinh ngày 01-12-2004. Hiện nay con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên ông **T** không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung trong vụ án này.

Ý kiến, yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị S:

Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị S** thừa nhận bà và ông **Lưu Văn T** sống chung với nhau từ tháng 6-2003 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian sống chung, ông bà có một con chung là **Lưu Văn N**, sinh ngày 01-12-2004. Sau khi sống chung với nhau, ông bà sống hạnh phúc được một thời gian nhưng càng về sau thì cả hai càng nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp nhau về tính cách, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong nhiều vấn đề. Nay ông **T** có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông **T** và bà **S** thì bà **S** cũng đồng ý.

Về con chung: Ông **T** và bà **S** có một con chung là **Lưu Văn N**, sinh ngày 01-12-2004, hiện nay con chung của đã trưởng thành và tự lập nên bà **S** không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà **S** và ông **T** không có tài sản chung, nợ chung nên bà **S** không yêu cầu giải quyết.

Diễn biến phiên tòa:

1. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự tại phiên tòa nên không diễn ra thủ tục tranh tụng.

2. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã được Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Các đương sự đã chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14 và khoản 2

Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lưu Văn T**.

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông **Lưu Văn T** và bà **Nguyễn Thị S**.

Về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung: Con chung của ông **T** và bà **S** là **Lưu Văn N**, sinh ngày 01-12-2004 hiện nay đã thành niên và tự lập; ông **T** và bà **S** không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết các vấn đề này.

Về án phí sơ thẩm: Ông **T** là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông **T** theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông **Lưu Văn T** khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà **Nguyễn Thị S**, quan hệ tranh chấp của vụ án được xác định là “Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo quy định tại khoản 1 và khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn khởi kiện của ông **T** được làm đúng nội dung, hình thức; bà **S** cư trú tại **Thôn F, xã I, tỉnh Gia Lai**. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25-6-2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai.

[2] Ông **T** và bà **S** đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[3] Về nội dung vụ án và yêu cầu của các đương sự: Ông **T** và bà **S** trình bày thống nhất về việc sau quá trình tìm hiểu, ông bà đã sống chung với nhau như vợ chồng từ tháng 6-2003 tại **Thôn F, xã I, tỉnh Gia Lai** nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống với nhau, ông bà có một con chung là **Lưu Văn N**, sinh ngày 01-12-2004. Trong quá trình chung sống, ông **T** và bà **S** phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau về tính cách, bất đồng quan điểm trong nhiều vấn đề nên ông **T** khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà **S** và bà **S** cũng đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông **T**.

[4] Tại Đơn xin xác nhận đề ngày 23-6-2026, ông **Phạm Văn G** và bà **Lê Thị C** là hàng xóm sinh sống cạnh nhà ông **T**, bà **S** xác nhận ông **T** và bà **S** có chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 6-2003 tại **Thôn F, xã I, tỉnh Gia Lai**. Tại Văn bản số 1298/UBND-VP ngày 02-7-2026 của **Ủy ban nhân dân xã I, tỉnh Gia Lai** và Văn bản số 727/UBND-TP ngày 04-8-2026 của **Ủy ban nhân dân phường P, tỉnh Bắc Ninh** cũng cung cấp cho Tòa án về việc tại các cơ quan này không có thông tin đăng ký kết hôn của ông **T** và bà **S**. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định việc ông **T** và bà **S** chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 6-2003 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là đúng sự thật.

[5] Khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*. Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...”*. Ông **T** và bà **S** chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 6-2003 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đến nay cuộc sống của ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn nên ông **T** khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà **S** và bà **S** cũng đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông **T**. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **T**, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông **T** và bà **S**.

[6] Về nuôi con: Trong thời gian chung sống với nhau, ông **T** và bà **S** có một con chung là **Lưu Văn N**, sinh ngày 01-12-2004. Hiện nay con chung đã đủ 18 tuổi và tự lập, ông **T** và bà **S** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về chia tài sản chung, nợ chung: Ông **T** và bà **S** không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Trường hợp sau này, ông **T** và bà **S** phát sinh tranh chấp về tài sản chung, nợ chung thì ông bà có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí sơ thẩm: Ông **T** là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 và khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25-6-2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Khoản 7 Điều 3, Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lưu Văn T.**

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông **Lưu Văn T** và bà **Nguyễn Thị S.**

2. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông **Lưu Văn T.**

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Khu vực 11 - Gia Lai;
- PTHADS Khu vực 11 - Gia Lai;
- UBND xã Ia Le, tỉnh Gia Lai;
- UBND phường Phụng Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Võ Tiến Sỹ